

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HUD1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Công ty mẹ)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2021

Hà Nội, tháng 07 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

| TÀI SẢN | Mã số | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 |
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | 671.442.640.046 | 770.780.573.922 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 25.280.566.388 | 25.810.217.496 |
| 1. Tiền | 111 | 25 280 566 388 | 25 810 217 496 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | - | 0 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 129 | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | 410.958.318.304 | 357.927.534.809 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 213 201 400 436 | 190 069 009 728 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | 65 113 345 190 | 56 136 273 402 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | 8 481 226 702 | - 5 410 834 758 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 134 902 642 487 | 123 171 806 551 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | - 10 740 296 511 | - 6 038 720 114 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 234.998.833.656 | 375.714.296.962 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 234 998 833 656 | 375 714 296 962 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | 204.921.698 | 11.328.524.655 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 150 009 000 | 150 000 000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 11 178 524 655 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 54.912.698 | |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | 45.927.945.040 | 45.826.207.378 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | 17.378.868.576 | 17.195.631.474 |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | 17 378 868 576 | 17 195 631 474 |
| II. Tài sản cố định | 220 | 1.242.711.648 | 1.324.211.088 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 1 242 711 648 | 1 324 211 088 |
| - Nguyên giá | 222 | 11 751 113 493 | 11 751 113 493 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | - 10 508 401 845 | - 10 426 902 405 |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | - | 0 |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | - | 0 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 27.306.364.816 | 27.306.364.816 |
| 1. Đầu tư vào Công ty con | 251 | 18 156 000 000 | 18 156 000 000 |
| 2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh | 252 | 1 000 000 000 | 1 000 000 000 |
| 3. Đầu tư khác vào công cụ vốn | 253 | 13 000 000 000 | 13 000 000 000 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 254 | - 4 849 635 184 | - 4 849 635 184 |
| V. Tài sản dài hạn khác | 260 | - | 0 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | 717.370.585.086 | 816.606.781.300 |

| NGUỒN VỐN | Mã số | Số cuối quý | Số đầu năm |
|--|------------|------------------------|------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330) | 300 | 584.524.967.917 | 681.011.148.882 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | 584.524.967.917 | 681.011.148.882 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 78 875 859 391 | 142 132 800 417 |
| 2. Người mua trả tiền trước | 312 | 386 872 717 362 | 398 867 035 348 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 14 357 668 626 | 5 844 972 947 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | 514 294 000 | |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 1 173 605 203 | 218 367 930 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 55 888 669 223 | 60 909 735 118 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 45 573 115 825 | 71 682 743 363 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 1 269 038 287 | 1 355 493 759 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430) | 400 | 132 845 617 169 | 135 595 632 418 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 132 845 617 169 | 135 595 632 418 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 100.000.000.000 | 100.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | 100 000 000 000 | 100 000 000 000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | 23 300 417 000 | 23 300 417 000 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ | 415 | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 4 270 343 903 | 4 270 343 903 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 5 274 856 266 | 8 024 871 515 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | 7 918 726 987 | 7 918 726 987 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | - 2 643 870 721 | 106 144 528 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400) | 440 | 717.370.585.086 | 816.606.781.300 |

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Người lập



Vũ Thị Hồng Liễu

Kế toán trưởng



Lê Thanh Hải

Giám đốc



Nguyễn Việt Phương

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)**BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**
Quý II năm 2021

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND | | | |
|--|-------|-------------|------------------|-----------------|--------------------------------|-----------------|
| | | | Quý II | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
| | | | Năm 2021 | Năm 2020 | Năm 2021 | Năm 2020 |
| 1 | 2 | | 4 | 5 | 6 | |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 20 | 123.387.495.102 | 124.973.576.907 | 249.874.118.429 | 152.393.141.844 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 03 | | | | 0 | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03) | 10 | | 123.387.495.102 | 124.973.576.907 | 249.874.118.429 | 152.393.141.844 |
| 4. Giá vốn hàng hóa | 11 | 21 | 117.119.518.583 | 116.444.840.505 | 235.548.976.247 | 142.066.806.535 |
| 5. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)) | 20 | | 6.267.976.519 | 8.528.736.402 | 14.325.142.182 | 10.326.335.309 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 22 | 14.182.363 | 79.488.070 | 66.861.084 | 100.789.898 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 23 | 1.097.917.023 | 895.260.793 | 2.402.072.553 | 1.662.368.153 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | 1.097.917.023 | 895.260.793 | 2.402.072.553 | 1.662.368.153 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 13.000.000 | | 156.636.364 | 0 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 6.922.971.308 | 4.350.164.424 | 12.580.811.123 | 5.135.303.228 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)) | 30 | | (1.751.729.449) | 3.362.799.255 | (747.516.774) | 3.629.453.826 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 0 | 0 | | |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 221.823.895 | 753.382.959 | 224.369.216 | 779.953.762 |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | (221.823.895) | (753.382.959) | (224.369.216) | (779.953.762) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | 24 | (1.973.553.344) | 2.609.416.296 | (971.885.990) | 2.849.500.064 |

| | | | | | | |
|---|----|----|-----------------|---------------|-----------------|---------------|
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 24 | 851.473.947 | 834.803.337 | 1.671.984.731 | 1.049.929.767 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51) | 60 | | (2.825.027.291) | 1.774.612.959 | (2.643.870.721) | 1.799.570.297 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | (282,50) | 177,46 | (264,39) | 179,96 |

Người lập



Vũ Thị Hồng Liễu

Kế toán trưởng



Lê Thanh Hải

Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2021
Giám đốc



Nguyễn Việt Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2021

Đơn vị tính: VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý | |
|---|-----------|-------------|--------------------------------|--------------------------|
| | | | Kỳ này | Năm trước |
| 1 | 2 | | 3 | 4 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | -1.973.553.344 | 2.849.500.064 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ | 02 | | (81.499.440) | (40.749.720) |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | (10.740.296.511) | (1.238.576.214) |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | 14.182.363 | 79.488.070 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | (1.097.917.023) | (895.260.793) |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (13.879.083.955) | 754.401.407 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | (58.020.254.892) | (117.732.258.469) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | 140.715.463.306 | (34.963.906.698) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả | 11 | | (106.919.413.580) | (89.101.080.428) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 0 | (1.308.989.000) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (1.097.917.023) | (895.260.793) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | 1.065.940.103 | 899.548.636 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (38.135.266.041) | (242.347.545.345) |
| II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | 0 | 0 |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ | 24 | | 0 | 0 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | (14.182.363) | (79.488.070) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (14.182.363) | (79.488.070) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | 10.100.261.124 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | 103.632.871.262 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 0 | 113.733.132.386 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | | (38.149.448.404) | (128.693.901.029) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | | 63.430.014.792 | 209.621.543.600 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61) | 70 | | 25.280.566.388 | 80.927.642.571 |

Người lập



Vũ Thị Hồng Liễu

Kế toán trưởng



Lê Thanh Hải

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Việt Phương

Địa chỉ: Số 168 đường Giải Phóng,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2021

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Sở hữu vốn của các cổ đông
- 2- Lĩnh vực kinh doanh : Đầu tư, Xây dựng cơ bản (theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số **0101043264** thay đổi lần 7 ngày 31 tháng 05 năm 2019)
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Đầu tư kinh doanh phát triển nhà, khu đô thị và khu công nghiệp; Thi công xây lắp các loại công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu chính viễn thông, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng trong các khu đô thị, khu công nghiệp, thi công lắp đặt thiết bị kỹ thuật công trình, hệ thống cứu hỏa, trang trí nội ngoại thất các công trình xây dựng. Sản xuất kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng, công nghệ xây dựng. Xuất khẩu lao động, xuất khẩu xây dựng. Tư vấn, thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi. Kinh doanh các ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Trụ sở chính của Công ty tại số 168 đường Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Công ty con, công ty liên kết với Công ty tại thời điểm 30/06/2021 gồm:

- Công ty cổ phần xây dựng HUD101 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 6, BT5, Bán đảo Linh Đàm, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, Hà Nội
- Công ty CP Đầu tư và xây dựng HUD1.02 (HUD1 nắm giữ 51% vốn điều lệ), trụ sở chính tại số 1 lô J phường Bình Trưng Đông, Q.2, Tp Hồ Chí Minh
- Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng CIC Derco (góp 20% vốn thành lập), trụ sở chính tại số 21 Kim Đồng, P. Giáp Bát, Q. Hoàng Mai, Hà Nội

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt nam đồng (VNĐ)

III. Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 25/3/2006, sửa đổi bổ sung theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các văn bản, chuẩn mực kế toán khác của Bộ Tài chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng HUD1 cam kết luôn nghiêm chỉnh chấp hành mọi chế độ, chính sách trong hoạt động tài chính kế toán của Nhà nước.

IV- Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán trên máy tính (Nhật ký chung)

V- Các chính sách kế toán áp dụng.

1- Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển: Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho; Theo giá trị thực tế
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ; Theo kiểm kê thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ); Kê khai thường xuyên.
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Cuối niên độ kế toán Công ty căn cứ vào nội dung kinh tế và một số thông tin đối với các khoản nợ khó đòi để hoàn nhập, trích lập cho năm sau
- Giá trị hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các công trình

3- Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

| | Năm |
|--------------------------------|--------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 6 – 50 |
| Máy móc thiết bị | 2 – 7 |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 7 |
| Dụng cụ quản lý | 3 – 5 |

4- Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ;

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10- Nguồn vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn đã phát hành theo khối lượng hoàn thành được bên A xác nhận, nghiệm thu. Doanh thu thuần là doanh thu trừ đi các khoản giảm trừ.
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
 - Chi phí tài chính chủ yếu là lãi phải trả ngân hàng dựa trên thông báo về lãi hàng tháng của các ngân hàng.
- 13- Nguyên tắc kế toán chi phí ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại theo quy định hiện hành.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

ĐVT: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Số cuối quý (VND) | Số đầu năm (VND) |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 9 299 957 365 | 2 083 356 745 |
| Tiền gửi Ngân hàng | 15 980 609 023 | 23 726 860 751 |
| Tổng | 25.280.566.388 | 25.810.217.496 |

1A. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| | Số cuối quý (VND) | Số đầu năm (VND) |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Hà Nội | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Tổng | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | Số cuối quý (VND) | Số đầu năm (VND) |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Công ty VNF1 | 702 909 870 | 2.604.333.350 |
| Công ty CP cơ khí XD Đại Mỗ | 955.915.707 | 955.915.707 |
| TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị | 53 456 371 607 | 54.913.631.607 |
| Công ty CP xi măng Sông Thao | 156 896 712 | 156 896 712 |
| Công ty HUD9 | 759.614.890 | 759.614.890 |
| Công ty TNHH Hoàng Gia | 9.888.811.065 | 9.888.811.065 |
| Ban QLDA Phát triển tỉnh Khánh Hòa | 1.060.994.094 | 3.989.781.694 |
| Công ty CP Việt Nhân - Bắc Ninh | 8.704.830.099 | 6.595.149.233 |
| Công ty CP Tập đoàn AE | 2.978.203.000 | 4.928.203.000 |
| Phải thu của khách hàng mua nhà | 86 691 149 857 | 56 698 861 162 |
| Khách hàng khác | 47.845.703.535 | 48.577.811.308 |
| Tổng | 213.201.400.436 | 190.069.009.728 |

3. Trả trước cho người bán

| | Số cuối quý (VND) | Số đầu năm (VND) |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| Công ty CP xây dựng HUD101 | 6 884 769 846 | 7.387.497.028 |
| Công ty CP Đầu tư và XD HUD1.02 | 35 288 235 734 | 35.282.199.294 |
| Phải trả nhà cung cấp HUDTOWER | 21.108.964 | 21.108.964 |
| Phải trả nhà cung cấp DA 176 Đình Công | 6.301.241.849 | 8.846.250.826 |
| Người bán khác | 16.617.988.797 | 4.599.217.290 |
| | 65.113.345.190 | 56.136.273.402 |

4. Các khoản phải thu khác

| | Số cuối quý (VND) | Số đầu năm (VND) |
|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Phải thu cổ tức HUD101 | 432.480.000 | 432.480.000 |
| Phải thu cổ tức HUD1.02 | 1.402.500.000 | 1.402.500.000 |
| BHXH, BHYT, BHTN | 933.373.868 | 1.206.112.451 |
| Chi phí hoạt động các BDH dự án | 6.526.156.220 | 6.526.156.220 |
| Phải thu khác | 2.966.615.707 | 5.101.260.652 |
| Tạm ứng | 122.641.516.692 | 108.503.297.228 |
| Tổng | 134.902.642.487 | 123.171.806.551 |

5. Hàng tồn kho

| | Số cuối quý (VND) | Số đầu năm (VND) |
|-------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 234.998.833.656 | 375.714.296.962 |
| Tổng | 234.998.833.656 | 375.714.296.962 |

6. Chi phí trả trước ngắn hạn

| | Số cuối quý (VND) | Số đầu năm (VND) |
|----------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 150.009.000 | 150.000.000 |
| Tổng | 150.009.000 | 150.000.000 |

7. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

| | Số cuối quý (VND) | Số đầu năm (VND) |
|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | | - |
| Thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ | 54.912.698 | 11.178.524.655 |
| Tổng | 54.912.698 | 11.178.524.655 |

8. Tài sản ngắn hạn khác

| | Số cuối quý (VND) | Số đầu năm (VND) |
|--------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Tạm ứng | | |
| Ký cược, ký quỹ ngắn hạn | | - |
| Tổng | - | - |

9. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

| | Số cuối quý (VND) | Số đầu năm (VND) |
|---------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| Dự án Chánh Mỹ | 19.428.675.518 | 19.428.675.518 |
| Dự án 176 Định Công | 197.040.107.545 | 333.745.022.284 |
| Nhà sinh viên A5+A6 Pháp Vân | 12.927.681.597 | 12.927.681.597 |
| Dự án Đông Sơn - Thanh Hóa | 1.963.615.181 | 1.742.804.272 |
| Kho dự trữ Bến Cát - Bình Dương | 829.743.834 | 4.252.717.570 |
| Các công trình khác | 2.809.009.981 | 3.617.395.721 |
| Tổng | 234.998.833.656 | 375.714.296.962 |

10 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng |
|------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|----------------|
| <u>Nguyên giá</u> | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 4.117.345.021 | 2.614.470.132 | 4.864.544.910 | 154.753.430 | 11.751.113.493 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2020 | 4.117.345.021 | 2.614.470.132 | 4.864.544.910 | 154.753.430 | 11.751.113.493 |
| <u>Hao mòn lũy kế</u> | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 2.630.135.053 | 2.614.470.132 | 4.851.290.648 | 154.753.430 | 10.250.649.263 |
| Tăng trong năm | 162.998.880 | - | 13.254.262 | - | 176.253.142 |
| Do trích khấu hao | 162.998.880 | - | 13.254.262 | - | - |
| Số dư tại 31/12/2020 | 2.793.133.933 | 2.614.470.132 | 4.864.544.910 | 154.753.430 | 10.426.902.405 |
| <u>Giá trị còn lại</u> | | | | | |
| Tại 01/01/2020 | 1.487.209.968 | - | 13.254.262 | - | 1.500.464.230 |
| Tại 31/12/2020 | 1.324.211.088 | - | - | - | 1.324.211.088 |
| <u>Nguyên giá</u> | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 4.117.345.021 | 2.614.470.132 | 4.864.544.910 | 154.753.430 | 11.751.113.493 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2021 | 4.117.345.021 | 2.614.470.132 | 4.864.544.910 | 154.753.430 | 11.751.113.493 |
| <u>Hao mòn lũy kế</u> | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2021 | 2.793.133.933 | 2.614.470.132 | 4.864.544.910 | 154.753.430 | 10.426.902.405 |
| Tăng trong năm | 81.499.440 | - | - | - | 81.499.440 |
| Do trích khấu hao | 81.499.440 | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2021 | 2.874.633.373 | 2.614.470.132 | 4.864.544.910 | 154.753.430 | 10.508.401.845 |
| <u>Giá trị còn lại</u> | | | | | |
| Tại 01/01/2021 | 1.324.211.088 | - | - | - | 1.324.211.088 |
| Tại 30/06/2021 | 1.242.711.648 | - | - | - | 1.242.711.648 |

11. Đầu tư vào Công ty con

| | Số cuối quý (VND) | Số đầu năm (VND) |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP xây dựng HUD101 | 5.406.000.000 | 5.406.000.000 |
| Công ty CP ĐT và XD HUD1.02 | 12.750.000.000 | 12.750.000.000 |
| Tổng | 18.156.000.000 | 18.156.000.000 |

| 12. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết và đầu tư dài hạn | Số cuối quý (VND) | Số đầu năm (VND) |
|--|------------------------------|-----------------------------|
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | | |
| Công ty CP KT và XD CIC DECOR | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 |
| Đầu tư khác | | |
| Công ty TNHH Đại Thiên Lộc | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| Tổng | 14.000.000.000 | 14.000.000.000 |
| 13. Chi phí trả trước dài hạn | Số cuối quý (VND) | Số đầu năm (VND) |
| Chi phí khác và CCDC chờ phân bổ | - | - |
| Tổng | - | - |
| 14. Phải trả người bán ngắn hạn | Số cuối quý (VND) | Số đầu năm (VND) |
| Phải trả nhà cung cấp dự án 176 | 62.416.138.148 | 125.064.802.697 |
| Phải trả đối tượng khác | 16.459.721.243 | 17.067.997.720 |
| Tổng | 78.875.859.391 | 142.132.800.417 |
| 15. Người mua trả tiền trước | Số cuối quý (VND) | Số đầu năm (VND) |
| TCT Đầu tư phát triển nhà và đô thị | 8.121.545.650 | 10.524.462.650 |
| Ban QLĐTXD hữu nghị Việt Hàn | 323.313.000 | 323.313.000 |
| KH mua nhà DA 176 Định Công | 316.615.300.227 | 381.054.056.269 |
| Người mua khác | 61.812.558.485 | 6.965.203.429 |
| Tổng | 386.872.717.362 | 398.867.035.348 |
| 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước | Số cuối quý (VND) | Số đầu năm (VND) |
| Thuế GTGT | 11.905.387.526 | 3.565.075.923 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.426.294.711 | 820.250.083 |
| Thuế thu nhập cá nhân | | 433.660.552 |
| Các loại thuế phí khác | 1.025.986.389 | 1.025.986.389 |
| Tổng | 14.357.668.626 | 5.844.972.947 |

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>Số cuối quý</u> <u>(VND)</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>(VND)</u> |
|---------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| Trích trước chi phí lãi vay | | |
| Trích trước chi phí thi công CT | 1 173 605 203 | 218 367 930 |
| Tổng | <u>1.173.605.203</u> | <u>218.367.930</u> |

18. Các khoản phải trả, phải nộp khác

| | <u>Số cuối quý</u> <u>(VND)</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>(VND)</u> |
|-----------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 55.888.669.223 | 60.909.735.118 |
| Tổng | <u>55.888.669.223</u> | <u>60.909.735.118</u> |

19. Vay và nợ thuê tài chính

| | <u>Số cuối quý</u> <u>(VND)</u> | <u>Số đầu năm</u> <u>(VND)</u> |
|--------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|
| Vay Ngân hàng BIDV Hà Nội | 36.657.115.825 | 55 766 743 363 |
| Vay cá nhân | 8.916.000.000 | 15 916 000 000 |
| Vay ngân hàng SHB CN Thăng long - NH | | |
| Vay ngân hàng SHB CN Thăng long - DH | | |
| | <u>45.573.115.825</u> | <u>71.682.743.363</u> |

VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Từ 01/04 đến 30/06/2021 (VND) | Từ 01/04 đến 30/06/2020 (VND) |
|--------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng | 84 799 353 336 | 24.746.662.943 |
| Doanh thu theo các HĐ xây dựng | 36 664 343 133 | 2.672.901.994 |
| Doanh thu khác | 1 923 798 633 | |
| Tổng | 123.387.495.102 | 27.419.564.937 |

21. Giá vốn hàng bán

| | Từ 01/04 đến 30/06/2021 (VND) | Từ 01/04 đến 30/06/2020 (VND) |
|-------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Giá vốn bán hàng | 36.692.218.172 | 22.962.428.545 |
| Giá vốn các HĐ Xây dựng | 78.685.319.960 | 2.659.537.485 |
| Giá vốn khác | 1.741.980.451 | |
| Tổng | 117.119.518.583 | 25.621.966.030 |

22. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Từ 01/04 đến 30/06/2021 (VND) | Từ 01/04 đến 30/06/2020 (VND) |
|-----------------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lãi tiền gửi, cho vay | 14.182.363 | 21.301.828 |
| Tổng | 14.182.363 | 21.301.828 |

23. Chi phí hoạt động tài chính

| | Từ 01/04 đến 30/06/2021 (VND) | Từ 01/04 đến 30/06/2020 (VND) |
|--------------|-------------------------------------|-------------------------------------|
| Lãi tiền vay | 1.097.917.023 | 767.107.360 |
| Tổng | 1.097.917.023 | 767.107.360 |

24. Chi phí bán hàng

| | Từ 01/04 đến 30/06/2021 (VND) | Từ 01/04 đến 30/06/2020 (VND) |
|------------------------|--|--|
| Chi phí bằng tiền khác | 13.000.000 | - |
| Tổng | 13.000.000 | - |

25. Lợi nhuận trước thuế và thuế TNDN phải nộp

| | Từ 01/04 đến 30/06/2021 (VND) | Từ 01/04 đến 30/06/2020 (VND) |
|------------------------------|--|--|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | (1.973.553.344) | 240.083.768 |
| Thuế TNDN phải nộp | 851.473.947 | 215.126.430 |

26 Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng |
|-----------------------------|------------------------------|-------------------------|--------------------------|---|---|-----------------|
| Số dư tại 01/01/2020 | 100.000.000.000 | 23.300.417.000 | 4.270.343.903 | - | 14.891.254.492 | 142.462.015.395 |
| Tăng trong năm | - | - | - | - | 106.144.528 | 106.144.528 |
| Tăng vốn | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm | - | - | - | - | 106.144.528 | 106.144.528 |
| Trích quỹ | - | - | - | - | - | - |
| Tăng khác | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong năm | - | - | - | - | 6.972.527.505 | 6.972.527.505 |
| Trích lập các quỹ | - | - | - | - | 972.527.505 | 972.527.505 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | 6.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| Điều chỉnh hồi tố | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2020 | 100.000.000.000 | 23.300.417.000 | 4.270.343.903 | - | 8.024.871.515 | 135.595.632.418 |
| Số dư tại 01/01/2021 | 100.000.000.000 | 23.300.417.000 | 4.270.343.903 | - | 8.024.871.515 | 135.595.632.418 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | (2.643.870.721) | (2.643.870.721) |
| Tăng vốn | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong kỳ | - | - | - | - | (2.643.870.721) | (2.643.870.721) |
| Trích quỹ | - | - | - | - | - | - |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | 106.144.528 | 106.144.528 |
| Chia cổ tức | - | - | - | - | - | - |
| Trích quỹ | - | - | - | - | 106.144.528 | 106.144.528 |
| Giảm khác | - | - | - | - | - | - |
| Số dư tại 30/06/2021 | 100.000.000.000 | 23.300.417.000 | 4.270.343.903 | - | 5.274.856.266 | 132.845.617.169 |

Chi tiết vốn đầu tư của Chủ sở hữu

| Cổ đông | Theo Giấy chứng nhận ĐKKD | | | Vốn góp thực tế | |
|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------|--------------|------------------------|--------------|
| | Cổ phần | Số tiền (VNĐ) | Tỷ lệ | Số tiền (VNĐ) | Tỷ lệ |
| Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị | 5,100,000 | 51,000,000,000 | 51% | 51,000,000,000 | 51% |
| Cổ đông khác | 4,900,000 | 49,000,000,000 | 49% | 49,000,000,000 | 49% |
| Tổng | 10,000,000 | 100,000,000,000 | 100% | 100,000,000,000 | 100% |

*** Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**

- Quỹ đầu tư phát triển: việc trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ một phần lợi nhuận của công ty nhằm mục đích phục vụ xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản, đổi mới công nghệ và mở rộng quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh
- Quỹ dự phòng tài chính được trích lập nhằm đảm bảo cho doanh nghiệp có thể hoạt động bình thường khi gặp phải rủi ro, thua lỗ trong kinh doanh hoặc đề phòng những tổn thất, thiệt hại do những nguyên nhân khách quan, bất khả kháng gây ra
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lãi hoạt động sản xuất kinh doanh với mục đích để phục vụ cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất của người lao động

*** - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo các quy định của các chuẩn mực cụ thể**

| 27 Giao dịch phát sinh và số dư với các bên liên quan | | | | |
|--|--------------------|----------------------------|--|--|
| Giao dịch phát sinh | | | | |
| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | Kỳ hoạt động từ 01/04/21 đến 30/06/2021 | Kỳ hoạt động từ 01/04/20 đến 30/06/2020 |
| Giao dịch bán hàng | | | | |
| Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị | Công ty mẹ | Thi công xây dựng | | - 186 043 061 |
| Giao dịch mua hàng | | | | |
| Công ty Cổ phần xây dựng HUD101 | Công ty con | Thi công xây dựng | (6.160.000.000) | (1.000.000.000) |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng HUD1.02 | Công ty con | Thi công xây dựng | - | (12.207.024) |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị Nha Trang | Cùng TCT | Thi công xây dựng | - | - |
| Số dư với các bên liên quan | | | | |
| Bên liên quan | Mối quan hệ | Tính chất giao dịch | 30/06/2021 | 30/06/2020 |
| | | | VNĐ | VNĐ |
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị | Công ty mẹ | Phải thu khách hàng | 53 456 371 607 | 61 355 108 337 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển nhà và đô thị số 9 | Cùng TCT | Phải thu khách hàng | 759.614.890 | 759.614.890 |
| Công ty Cổ phần Xi măng Sông Thao | Cùng TCT | Phải thu khách hàng | 156 896 712 | 156 896 712 |
| Công ty Cổ phần xây dựng HUD101 | Công ty con | Trả trước cho người bán | 13.044.769.846 | 7.568.558.839 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD1.02 | Công ty con | Trả trước cho người bán | 35.288.235.734 | 35.269.858.126 |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Tổng công ty Đầu tư phát triển nhà và đô thị | Công ty mẹ | Khách hàng ứng trước | 8.121.545.650 | 12.987.220.569 |

VIII – Thông tin bổ sung trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX- Giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế Quý II/2021 của Công ty là: – 2.825.027.291 đồng, Lợi nhuận sau thuế Quý II/2020 đạt 1.799.570.297 đồng, giảm so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân:

Do trong kỳ Công ty đã trích lập dự phòng một số khoản công nợ phải thu khó đòi với số tiền là 4.701.576.397 đồng. Đó là nguyên nhân chính dẫn đến chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế của Quý II năm 2021 tăng trưởng âm và giảm so với cùng kỳ năm ngoái.

Hà Nội, ngày 26 tháng 7 năm 2021

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Vũ Thị Hồng Liễu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thanh Hải

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Việt Phương